

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

DANH SÁCH LUẬT SƯ THÀNH VIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÍ THÀNH VIÊN LIÊN ĐOÀN NĂM 2024

TÍNH ĐẾN NGÀY 15/02/2025

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
1	NGUYỄN HỮU TRỌNG	15.06.1995	19067	10.01.2023	1.700.000	
2	NGÔ CẨM TÚ	12.01.1995	19299	13.03.2023	1.700.000	
3	PHẠM THỊ HOÀI THƯƠNG	07.11.1990	19593	11.05.2023	1.700.000	
4	NGUYỄN THỊ XUÂN	05.04.1996	19951	08.08.2023	1.700.000	
5	TÔ THỊ XUYỀN	12.03.1988	19952	08.08.2023	1.700.000	
6	VŨ MINH CÔNG	11.11.1995	20056	25.09.2023	1.600.000	
7	TRẦN XUÂN HẠNH	12.10.1984	20061	25.09.2023	1.600.000	
8	MAI THỊ THÙY LINH	29.08.1993	20073	25.09.2023	1.600.000	
9	HOÀNG MINH ĐỨC	19.12.1977	4809	16.08.2010	1.500.000	
10	ĐOÀN VĂN LÊ	14.11.1962	14900	11.11.2019	1.500.000	
11	ĐỖ VIỆT HẢI	17.09.1981	17371	18.06.2021	1.500.000	
12	NGUYỄN THỊ HÂN	26.01.1994	20136	03.10.2023	1.500.000	
13	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	09.10.1996	20146	03.10.2023	1.500.000	
14	NGUYỄN CẢNH THÀNH	10.03.1992	20153	03.10.2023	1.500.000	
15	PHẠM ĐỨC THIÊN	08.06.1962	20155	03.10.2023	1.500.000	
16	LÊ TRUNG DŨNG	15.01.1979	1493	01.08.2010	1.400.000	
17	ĐINH TRUNG THỰC	03.10.1984	11712	08.02.2017	1.400.000	
18	NGUYỄN VĂN ĐUỐC	20.02.1962	20313	23.11.2023	1.400.000	
19	TRẦN HUY HOÀNG	04.07.1995	20323	23.11.2023	1.400.000	
20	NGUYỄN THÁI VIỆT	28.07.1989	20358	23.11.2023	1.400.000	
21	VŨ VIỆT HÙNG	10.05.1995	20363	23.11.2023	1.400.000	
22	NGUYỄN VĂN VIỆT	02.04.1983	291	23.11.2023	1.200.000	
23	LÊ VĂN HOÈ	08.11.1976	992	01.08.2010	1.200.000	
24	TRỊNH VĂN QUYẾT	27.11.1975	993	01.08.2010	1.200.000	
25	NGUYỄN THANH SƠN	06.05.1969	1028	01.08.2010	1.200.000	
26	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	05.08.1970	1041	01.08.2010	1.200.000	
27	VŨ VIỆT VẠN XUÂN	15.10.1978	1044	01.08.2010	1.200.000	
28	LIU THÙY LINH	11.06.1983	1046	01.08.2010	1.200.000	
29	ĐẶNG HỒNG QUANG	16.09.1961	1051	01.08.2010	1.200.000	
30	NGUYỄN QUỲNH TIÊN	21.03.1957	1061	01.08.2010	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
31	NGUYỄN NGỌC ANH	03.07.1968	1092	01.08.2010	1.200.000	
32	VI VĂN DIỆN	10.11.1977	1119	01.08.2010	1.200.000	
33	LÃ TÂN THANH	15.04.1954	1145	01.08.2010	1.200.000	
34	LÊ THỊ HƯƠNG GIANG	15.08.1968	1151	01.08.2010	1.200.000	
35	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	09.06.1978	1161	01.08.2010	1.200.000	
36	NGHIÊM GIANG ANH	17.03.1972	1183	01.08.2010	1.200.000	
37	ĐINH BÁ TUẤN	19.10.1977	1214	01.08.2010	1.200.000	
38	NGUYỄN THỊ HUỆ	15.10.1979	1228	01.08.2010	1.200.000	
39	ĐỖ ANH TÚ	09.11.1980	1233	01.08.2010	1.200.000	
40	TÔ QUỐC VINH	03.09.1976	1243	25.05.2018	1.200.000	
41	TRẦN ĐỨC KIÊN	05.11.1984	1245	01.08.2010	1.200.000	
42	HỒ THỊ THU HÀ	15.03.1972	1257	01.08.2010	1.200.000	
43	NGUYỄN TIỀN THANH	20.11.1970	1273	01.08.2010	1.200.000	
44	TRẦN THANH THANH	11.06.1980	1304	15.07.2012	1.200.000	
45	NGUYỄN THỊ DIỆU	07.08.1978	1306	01.08.2010	1.200.000	
46	NGUYỄN VĂN CHƯ	25.03.1960	1322	01.08.2010	1.200.000	
47	LÃ THỊ HOÀNG NGÂN	18.08.1976	1356	28.05.2020	1.200.000	
48	PHẠM THỊ NGUYỄN ANH	20.02.1983	1364	01.08.2010	1.200.000	
49	VŨ HỮU THỨC	28.12.1963	1367	01.08.2010	1.200.000	
50	LÊ ANH TUẤN	14.02.1961	1372	01.08.2010	1.200.000	
51	NGUYỄN HỒNG MINH	11.03.1979	1398	01.08.2010	1.200.000	
52	NGUYỄN GIA LONG	21.05.1977	1412	01.08.2010	1.200.000	
53	DƯƠNG TRUNG HIẾU	30.12.1973	1413	01.08.2010	1.200.000	
54	LÊ QUỐC CHIẾN	05.06.1966	1419	01.08.2010	1.200.000	
55	ĐỖ THỊ THU GIANG	03.06.1977	1447	01.08.2010	1.200.000	
56	CHU THỊ HƯƠNG NGÂN	24.09.1973	1449	01.08.2010	1.200.000	
57	PHAN THỊ TUYẾT	17.10.1972	1453	01.08.2010	1.200.000	
58	NGUYỄN THANH HẰNG	08.02.1980	1469	01.08.2010	1.200.000	
59	LƯƠNG THỊ THU	25.10.1973	1485	01.08.2010	1.200.000	
60	NGUYỄN MẠNH THUẬT	04.01.1974	1489	01.08.2010	1.200.000	
61	NGUYỄN THANH HẢI	04.06.1973	1495	01.08.2010	1.200.000	
62	NGUYỄN HÀ LUÂN	11.03.1968	1514	01.08.2010	1.200.000	
63	NGUYỄN THỊ THU HÀ	10.08.1977	1521	01.08.2010	1.200.000	
64	LÊ THU HÀ	21.12.1977	1523	01.08.2010	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
65	NGUYỄN KHẮC THUẬN	31.07.1977	1524	01.08.2010	1.200.000	
66	TRỊNH MINH NGHĨA	22.06.1965	1526	31.10.2018	1.200.000	
67	NGUYỄN VĂN GIÁN	18.11.1949	1529	01.08.2010	1.200.000	
68	NGUYỄN VĂN DŨNG	12.01.1977	1534	01.08.2010	1.200.000	
69	NGUYỄN THỊ THỰC OANH	21.02.1949	1536	01.08.2010	1.200.000	
70	PHAN KIM CƯỜNG	16.12.1960	1538	01.08.2010	1.200.000	
71	TRẦN THỊ TÌNH	20.04.1981	1551	01.08.2010	1.200.000	
72	LÊ CHÍ CƯỜNG	08.06.1969	1586	01.08.2010	1.200.000	
73	PHẠM ĐỨC THÀNH	11.12.1978	1589	01.08.2010	1.200.000	
74	PHẠM HẢI BÌNH	05.04.1976	1611	01.08.2010	1.200.000	
75	VŨ VĂN SÁNG	26.01.1958	1629	01.08.2010	1.200.000	
76	NGUYỄN THỊ HỒNG THẮNG	11.10.1975	1647	01.08.2010	1.200.000	
77	NGUYỄN HỒNG THANH	26.11.1975	1651	01.08.2010	1.200.000	
78	NGUYỄN NGHIÊM DÂN	23.07.1976	1680	01.08.2010	1.200.000	
79	HOÀNG NGỌC THÀNH	25.06.1956	1684	01.08.2010	1.200.000	
80	PHẠM MINH ĐÔNG	07.08.1977	1705	12.06.2023	1.200.000	
81	TRỊNH MINH HẰNG	16.08.1973	1722	01.08.2010	1.200.000	
82	NGUYỄN THỊ HOA	25.06.1980	1730	01.08.2010	1.200.000	
83	ĐẶNG THỊ TÂN MAI	30.10.1976	1734	08.08.2017	1.200.000	
84	MAI XUÂN HẢI	15.07.1949	1747	01.08.2010	1.200.000	
85	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	28.07.1977	1766	01.08.2010	1.200.000	
86	VĂN TRƯỜNG CHINH	10.10.1951	1779	01.08.2010	1.200.000	
87	CHU ĐÔNG	11.01.1960	1796	01.08.2010	1.200.000	
88	ĐẶNG THANH HỒNG	20.10.1967	1830	01.08.2010	1.200.000	
89	NGUYỄN VĂN QUANG	08.03.1972	1834	01.08.2010	1.200.000	
90	NGUYỄN THỊ MAI THƠM	28.02.1978	1843	01.08.2010	1.200.000	
91	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	29.10.1977	1849	01.08.2010	1.200.000	
92	PHẠM THỊ ÁNH HỒNG	06.04.1975	1853	01.08.2010	1.200.000	
93	ĐỖ THỊ ANH THƯ	22.04.1981	1874	01.08.2010	1.200.000	
94	NGÔ THU HUỆ	08.11.1977	1900	01.08.2010	1.200.000	
95	ĐÀO VĂN TUẤT	22.09.1958	1902	01.08.2010	1.200.000	
96	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	30.04.1981	1908	19.10.2012	1.200.000	
97	TRẦN XUÂN TIỀN	25.08.1964	1929	01.08.2010	1.200.000	
98	TRẦN THỊ XUÂN PHƯƠNG	02.01.1954	1953	01.08.2010	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
99	NGUYỄN TIẾN HUẤN	21.07.1962	1975	01.08.2010	1.200.000	
100	VŨ THỊ THANH BÌNH	14.02.1976	1979	01.08.2010	1.200.000	
101	ĐỖ KIỀU ANH	10.09.1973	1980	01.08.2010	1.200.000	
102	PHẠM THANH BÌNH	30.12.1978	1995	01.08.2010	1.200.000	
103	NGUYỄN TOÀN THẮNG	04.06.1975	1998	17.11.2023	1.200.000	
104	PHAN TÙNG LÂM	15.07.1964	1999	24.06.2022	1.200.000	
105	HOÀNG NGỌC NAM	10.10.1970	2005	01.08.2010	1.200.000	
106	ĐẶNG CHIẾN THẮNG	28.01.1973	2011	01.08.2010	1.200.000	
107	NGUYỄN ÁNH THƠM	08.09.1974	2015	01.08.2010	1.200.000	
108	NGUYỄN TIẾN QUANG	11.11.1974	2043	01.08.2010	1.200.000	
109	PHẠM VĂN KHÁNH	19.12.1972	2065	15.04.2021	1.200.000	
110	LÊ THỊ HỒNG VÂN	20.07.1980	2131	13.01.2015	1.200.000	
111	MAI THỊ HÀ	28.01.1980	4098	09.05.2014	1.200.000	
112	ĐÀO HOA TRUNG	30.03.1963	4123	10.03.2021	1.200.000	
113	NGUYỄN XUÂN CÔNG	10.06.1978	4128	16.01.2012	1.200.000	
114	ĐINH CẢNH TIẾN	25.11.1975	4157	13.03.2023	1.200.000	
115	NGUYỄN TUẤN KHANG	22.07.1979	4388	07.06.2018	1.200.000	
116	BÙI VĂN THẨM	12.08.1952	4643	16.08.2010	1.200.000	
117	ĐÀO THỊ BÍCH HƯỜNG	01.08.1971	4659	16.08.2010	1.200.000	
118	PHẠM THỊ HẠNH	21.04.1967	4662	16.08.2010	1.200.000	
119	BÙI THỊ LOAN	01.05.1976	4665	16.08.2010	1.200.000	
120	PHẠM VŨ KHÁNH TOÀN	08.10.1961	4666	04.04.2019	1.200.000	
121	HỒ SỸ HIỆP	13.07.1981	4673	16.08.2010	1.200.000	
122	NGÔ QUỐC KỶ	20.04.1959	4675	16.08.2010	1.200.000	
123	PHẠM TRỌNG VINH	20.07.1963	4683	16.08.2010	1.200.000	
124	TRƯƠNG THỊ BÍCH LIÊN	09.09.1970	4693	16.08.2010	1.200.000	
125	ĐỒNG XUÂN THỤ	05.11.1972	4696	16.08.2010	1.200.000	
126	VŨ THỊ LÂM PHƯƠNG	18.11.1970	4701	16.08.2010	1.200.000	
127	VƯƠNG VĂN TƯỜNG	26.10.1977	4706	16.08.2010	1.200.000	
128	LÊ NGỌC SƠN	24.04.1975	4720	16.08.2010	1.200.000	
129	NGUYỄN ĐỨC LONG	22.01.1976	4722	10.09.2012	1.200.000	
130	NGUYỄN ĐỨC XUÂN	25.03.1974	4758	16.08.2010	1.200.000	
131	ĐÀO THỊ THANH	16.01.1982	4759	16.08.2010	1.200.000	
132	LÊ ANH TUẤN	07.01.1975	4761	16.08.2010	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
133	ĐINH VŨ HÒA	07.11.1982	4762	09.05.2014	1.200.000	
134	NGUYỄN THỊ CÚC	07.10.1974	4768	16.08.2010	1.200.000	
135	ĐÀO QUỐC TRUNG	14.07.1967	4771	16.08.2010	1.200.000	
136	KHUẤT THU QUYÊN	06.08.1982	4780	16.08.2010	1.200.000	
137	NGUYỄN NGỌC HUÂN	10.08.1958	4781	16.08.2010	1.200.000	
138	PHẠM THANH SƠN	23.02.1975	4782	16.08.2010	1.200.000	
139	CAO THỊ BÍCH THỦY	28.02.1968	4791	16.08.2010	1.200.000	
140	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	08.12.1984	4824	16.08.2010	1.200.000	
141	LƯƠNG TRƯỜNG GIANG	10.01.1983	4827	18.07.2019	1.200.000	
142	TRẦN VĂN VIỆT	25.10.1978	4828	16.08.2010	1.200.000	
143	QUÁCH THỊ THU THỦY	01.04.1984	4858	15.12.2011	1.200.000	
144	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	12.01.1978	5245	30.08.2010	1.200.000	
145	TRỊNH THỊ HƯỜNG	01.01.1980	5255	30.08.2010	1.200.000	
146	ĐẶNG HOÀNG DŨNG	01.10.1977	5258	30.08.2010	1.200.000	
147	NGUYỄN THỊ KIM KHÁNH	30.10.1949	5324	13.09.2010	1.200.000	
148	ĐẶNG ĐỨC HÙNG	17.12.1977	5345	24.09.2010	1.200.000	
149	ĐẶNG HỮU SƠN	01.12.1981	5349	01.12.2014	1.200.000	
150	NGUYỄN HỒNG ĐIẾP	13.07.1964	5355	24.09.2010	1.200.000	
151	LÊ THỊ THẢO	20.12.1979	5360	24.09.2010	1.200.000	
152	NGUYỄN HỮU THẢO	03.05.1977	5448	29.10.2010	1.200.000	
153	TRẦN THỊ TUYẾT MAI	01.01.1974	5456	29.10.2010	1.200.000	
154	NGUYỄN CÔNG TÁ	08.08.1953	5489	13.06.2019	1.200.000	
155	ĐỖ DUY LONG	01.12.1968	5495	22.11.2010	1.200.000	
156	NGUYỄN QUÝ LONG	03.08.1980	5501	22.11.2010	1.200.000	
157	NGUYỄN VĂN HOÀNG	22.10.1970	5502	22.11.2010	1.200.000	
158	NGUYỄN MINH HÙNG	15.06.1976	5508	22.11.2010	1.200.000	
159	NGÔ NGỌC DIỄM	13.02.1976	5567	10.06.2019	1.200.000	
160	BÙI THỊ THANH HUYỀN	09.08.1978	5599	19.10.2012	1.200.000	
161	ĐẶNG HUY DŨNG	07.10.1971	5606	20.12.2010	1.200.000	
162	NGUYỄN VĂN THẮNG	28.04.1955	5611	20.12.2010	1.200.000	
163	BÙI THANH LAM	18.01.1976	5617	20.12.2010	1.200.000	
164	NGUYỄN QUỐC THÀNH	01.09.1969	5620	20.12.2010	1.200.000	
165	PHẠM QUANG TUẤN	17.03.1970	5840	10.03.2011	1.200.000	
166	TRẦN THỊ NGỌC HIẾU	07.03.1976	5842	10.03.2011	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
167	BÙI ĐÌNH PHƯƠNG	28.03.1978	5857	10.03.2011	1.200.000	
168	TRẦN ANH TUẤN	04.09.1973	5864	10.03.2011	1.200.000	
169	PHẠM NGỌC OÁNH	21.06.1982	5870	10.03.2011	1.200.000	
170	NGUYỄN THẾ TRUNG	19.04.1982	5881	10.03.2011	1.200.000	
171	VŨ HỒNG NGỌC	28.07.1972	5991	01.12.2016	1.200.000	
172	NGUYỄN ĐỨC HÒA	09.07.1975	6034	20.05.2011	1.200.000	
173	NGUYỄN VĂN HOAN	26.01.1975	6037	20.05.2011	1.200.000	
174	NGUYỄN THỊ VIỆT	13.03.1978	6043	20.05.2011	1.200.000	
175	NGUYỄN BÍCH NGỌC	25.01.1955	6065	20.05.2011	1.200.000	
176	LƯU NGỌC ANH	04.02.1979	6066	20.05.2011	1.200.000	
177	HOÀNG HỒNG TRANG	07.03.1983	6067	20.05.2011	1.200.000	
178	NGUYỄN HOÀNG TRUNG	04.07.1971	6149	10.06.2024	1.200.000	
179	LẠI VĂN ĐIỀU	10.03.1964	6151	20.06.2011	1.200.000	
180	ĐẶNG LAM GIANG	05.06.1983	6429	17.03.2022	1.200.000	
181	TRƯƠNG QUANG CÂN	10.01.1951	6440	25.07.2011	1.200.000	
182	TRẦN ĐẠI THẮNG	18.06.1973	6443	25.07.2011	1.200.000	
183	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	20.07.1979	6444	25.07.2011	1.200.000	
184	NGUYỄN THỊ VÂN HOÀI	11.12.1973	6461	25.07.2011	1.200.000	
185	ĐÀO ANH DŨNG	27.01.1982	6463	25.07.2011	1.200.000	
186	NGUYỄN KHẮC DŨNG	30.06.1982	6464	07.01.2022	1.200.000	
187	HOÀNG THỊ LAN ANH	02.09.1985	6467	25.07.2011	1.200.000	
188	NGUYỄN PHƯƠNG SỬ	06.07.1966	6470	25.07.2011	1.200.000	
189	NGUYỄN MẠNH TUẤN	12.12.1983	6473	25.07.2011	1.200.000	
190	NGUYỄN THỊ THẢO	07.04.1985	6680	10.10.2011	1.200.000	
191	TRẦN KIM DUNG	02.11.1965	6687	10.10.2011	1.200.000	
192	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	15.12.1977	6759	15.12.2011	1.200.000	
193	NGUYỄN HẢI THÀNH TRÌ	10.04.1950	6778	15.12.2011	1.200.000	
194	NGUYỄN HUY XANH	02.02.1966	6788	15.12.2011	1.200.000	
195	TRIỆU THỊ THANH HƯƠNG	29.03.1977	6792	15.12.2011	1.200.000	
196	NGUYỄN VĂN BÌNH	10.02.1959	6806	21.08.2012	1.200.000	
197	PHẠM NGUYỄN LINH	18.05.1987	6943	16.01.2012	1.200.000	
198	PHÍ THÚY QUỲNH NGA	22.05.1985	6947	16.01.2012	1.200.000	
199	NGUYỄN THIÊN QUANG	27.09.1985	6968	16.01.2012	1.200.000	
200	MẠNH XUÂN SƠN	06.07.1978	6976	16.01.2012	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
201	TRẦN THANH HƯƠNG	25.11.1970	6977	16.01.2012	1.200.000	
202	ĐỖ HOÀNG LONG	28.02.1976	6987	20.02.2012	1.200.000	
203	PHẠM DUY ĐỨC	03.10.1971	7008	20.02.2012	1.200.000	
204	NGUYỄN THỊ HIỀN	09.06.1978	7083	10.04.2012	1.200.000	
205	TRẦN ANH DŨNG	12.11.1983	7089	10.04.2012	1.200.000	
206	NGUYỄN PHẠM MINH	01.04.1967	7092	10.04.2012	1.200.000	
207	LÊ ĐỨC THỌ	16.06.1984	7093	10.04.2012	1.200.000	
208	NGUYỄN NGỌC DUY	21.11.1982	7097	10.04.2012	1.200.000	
209	LÊ KIỀU HOA	31.03.1978	7153	08.05.2012	1.200.000	
210	HOÀNG DƯƠNG	28.11.1971	7178	08.06.2012	1.200.000	
211	NGUYỄN THỊ NỀN	17.09.1985	7201	15.07.2012	1.200.000	
212	PHẠM QUANG BIÊN	11.06.1986	7274	21.08.2012	1.200.000	
213	NGUYỄN THỊ LAN ANH	27.10.1985	7382	30.10.2012	1.200.000	
214	NGUYỄN TRỌNG HOÀNG	09.01.1978	7395	30.10.2012	1.200.000	
215	NGÔ QUANG XUÂN	16.10.1980	7511	22.05.2017	1.200.000	
216	LÊ THỊ NGUYỆT	24.12.1979	7542	30.11.2012	1.200.000	
217	NGUYỄN MINH HẰNG	17.07.1975	7543	30.11.2012	1.200.000	
218	PHẠM KỶ DƯƠNG	04.09.1972	7562	30.11.2012	1.200.000	
219	NGUYỄN NHƯ NGUYỆT	23.01.1979	7650	13.06.2017	1.200.000	
220	TẠ NGỌC VÂN	13.05.1982	7651	28.12.2012	1.200.000	
221	NGÔ THÙY LINH	02.09.1987	7665	28.12.2012	1.200.000	
222	NGUYỄN TÂN VIỆT	21.08.1957	7687	28.12.2012	1.200.000	
223	ĐOÀN THỊ LAN ANH	22.02.1987	7774	05.02.2013	1.200.000	
224	BÙI THỊ MINH HIẾU	30.10.1985	7775	05.02.2013	1.200.000	
225	MAI ĐỨC ĐÔNG	23.11.1985	7780	13.09.2018	1.200.000	
226	LÊ THÀNH VINH	12.05.1979	7802	11.03.2013	1.200.000	
227	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	30.10.1981	7849	12.04.2013	1.200.000	
228	ĐỖ THỊ HIỀN	12.07.1985	7860	12.04.2013	1.200.000	
229	NGUYỄN NGỌC DUY	10.12.1983	7964	04.06.2013	1.200.000	
230	LÊ THỊ BÍCH LIÊN	06.04.1986	7965	04.06.2013	1.200.000	
231	LIÊU CHÍ TRUNG	24.10.1973	7966	04.06.2013	1.200.000	
232	LÊ THỊ HƯƠNG	11.12.1973	7969	04.06.2013	1.200.000	
233	PHẠM QUANG HUY	13.04.1983	7977	04.06.2013	1.200.000	
234	DƯƠNG XUÂN THÌN	24.01.1952	8045	28.06.2013	1.200.000	

NG
SƯ
UỐC

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
235	ĐỖ THỊ HUỆ CHI	15.05.1984	8054	28.06.2013	1.200.000	
236	HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG	19.08.1978	8121	06.08.2013	1.200.000	
237	PHẠM TUẤN ANH	21.05.1953	8126	06.08.2013	1.200.000	
238	ĐÀO THỊ LAN ANH	19.11.1972	8139	06.08.2013	1.200.000	
239	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	17.04.1976	8142	06.08.2013	1.200.000	
240	ĐỖ TRỌNG LINH	05.10.1974	8145	06.08.2013	1.200.000	
241	NGUYỄN THỊ NHÀN	01.01.1978	8378	16.09.2013	1.200.000	
242	NGUYỄN THỊ TUYẾT HƯƠNG	16.11.1987	8384	16.09.2013	1.200.000	
243	HOÀNG TRỌNG GIÁP	06.10.1983	8387	08.07.2020	1.200.000	
244	NGUYỄN VĂN BÌNH	21.06.1987	8443	15.10.2013	1.200.000	
245	LÊ THỊ THANH	21.01.1983	8505	04.11.2013	1.200.000	
246	TRẦN THỊ THÁI HÒA	26.07.1980	8544	28.11.2013	1.200.000	
247	NGUYỄN THỊ ÁI PHƯƠNG	13.09.1987	8660	31.08.2017	1.200.000	
248	VŨ THỊ THU HƯỜNG	25.11.1976	8664	09.01.2014	1.200.000	
249	TRỊNH KHÁNH TOÀN	21.07.1972	8673	09.01.2014	1.200.000	
250	PHẠM DUY HÀ	01.01.1980	8680	09.01.2014	1.200.000	
251	TRẦN THỊ THU PHƯƠNG	26.02.1977	8684	17.03.2022	1.200.000	
252	NGUYỄN THỊ THÚY CHUNG	23.10.1987	8758	18.03.2014	1.200.000	
253	TRỊNH THU HẢO	27.08.1984	8766	18.03.2014	1.200.000	
254	NGÔ THỊ HƯỜNG	03.06.1984	8767	18.03.2014	1.200.000	
255	HOÀNG THỊ NGHĨA	10.10.1984	8771	18.03.2014	1.200.000	
256	NGUYỄN THỊ MẾN	07.08.1975	8915	17.11.2023	1.200.000	
257	PHẠM VĂN TUẤN	05.02.1985	8926	22.05.2014	1.200.000	
258	HOÀNG KIM DUNG	05.06.1981	8941	22.05.2014	1.200.000	
259	BÙI PHAN ANH	02.09.1979	8951	08.05.2019	1.200.000	
260	LÊ THỊ MINH HIỀN	05.05.1973	8983	05.06.2014	1.200.000	
261	TRẦN ĐỨC THẮNG	05.06.1985	8985	05.06.2014	1.200.000	
262	NGUYỄN DUY HÙNG	19.03.1983	9019	05.03.2021	1.200.000	
263	PHAN VĂN HẢO	25.09.1985	9103	12.08.2014	1.200.000	
264	HOÀNG THỊ OANH	08.12.1988	9109	12.08.2014	1.200.000	
265	VŨ VĂN HUÊ	11.01.1958	9119	12.08.2014	1.200.000	
266	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	04.10.1976	9120	12.08.2014	1.200.000	
267	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHUNG	07.02.1978	9125	12.08.2014	1.200.000	
268	ĐỖ THỊ THANH NHÀN	01.07.1982	9130	13.06.2017	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
269	LƯU THIẾU ĐÀO	10.05.1952	9133	12.08.2014	1.200.000	
270	HOÀNG THỊ NGOÃN	15.05.1985	9139	12.08.2014	1.200.000	
271	VŨ VIỆT TỰ	01.09.1958	9160	07.10.2016	1.200.000	
272	PHẠM THANH TỊNH	02.07.1954	9203	05.09.2014	1.200.000	
273	LÊ VĂN NHẬT	03.05.1986	9211	05.09.2014	1.200.000	
274	VƯƠNG CẨM VÂN	11.09.1979	9212	05.09.2014	1.200.000	
275	TRẦN PHAN DIỄN	22.10.1982	9285	05.07.2018	1.200.000	
276	HÀ CÔNG TÂM	19.05.1983	9287	20.09.2022	1.200.000	
277	LÊ VĂN TRUNG	25.08.1983	9402	13.01.2015	1.200.000	
278	NGUYỄN GIANG NAM	27.11.1981	9405	13.01.2015	1.200.000	
279	PHẠM THỊ HUỆ	16.07.1985	9413	13.01.2015	1.200.000	
280	NGUYỄN THỊ HẰNG NGÂN	21.07.1981	9417	13.01.2015	1.200.000	
281	HOÀNG ĐÌNH CẦN	14.09.1975	9419	13.01.2015	1.200.000	
282	LÊ VĂN LUÂN	27.11.1985	9427	13.01.2015	1.200.000	
283	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	03.10.1986	9800	11.05.2015	1.200.000	
284	NGUYỄN ANH DŨNG	29.07.1977	9806	05.07.2018	1.200.000	
285	TRẦN BÁ LỰC	08.11.1980	9807	11.05.2015	1.200.000	
286	VŨ ANH ĐỨC	29.04.1985	9829	11.05.2015	1.200.000	
287	TRẦN ĐÔNG A	12.11.1986	9913	19.06.2015	1.200.000	
288	BÙI HỒNG HẠNH	28.11.1979	9915	19.06.2015	1.200.000	
289	NGUYỄN NGỌC HÀ	06.11.1987	9920	19.06.2015	1.200.000	
290	NGUYỄN THỊ HOA	27.04.1974	9929	19.06.2015	1.200.000	
291	NGUYỄN VŨ THU CÚC	21.10.1957	9933	16.09.2019	1.200.000	
292	ĐỖ THỊ THÚY	15.01.1985	9937	19.06.2015	1.200.000	
293	TÀO THU MINH NGUYỆT	03.11.1987	9957	25.04.2016	1.200.000	
294	LẠI THỊ TRANG	08.07.1986	10018	07.08.2019	1.200.000	
295	NGUYỄN THỊ PHÚC	20.02.1980	10019	23.12.2019	1.200.000	
296	NGUYỄN THỊ VÂN KHANH	22.12.1970	10021	30.07.2015	1.200.000	
297	MAI ĐỨC HÀ	06.06.1959	10024	30.07.2015	1.200.000	
298	NGUYỄN HẢI YẾN	05.12.1989	10025	30.07.2015	1.200.000	
299	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	17.10.1986	10027	30.07.2015	1.200.000	
300	NGUYỄN TIẾN THÀNH	11.06.1989	10029	30.07.2015	1.200.000	
301	BÙI NGỌC SƠN	21.09.1987	10079	25.08.2015	1.200.000	
302	NGUYỄN QUANG HIẾU	22.06.1975	10085	25.08.2015	1.200.000	

VIỆT
NAM

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
303	TRẦN TỐ UYÊN	25.07.1988	10096	25.08.2015	1.200.000	
304	NGUYỄN VĂN HIỆN	08.07.1967	10100	25.08.2015	1.200.000	
305	LÊ THỊ HỒNG BÍCH	14.05.1977	10143	09.10.2015	1.200.000	
306	NGUYỄN TRUNG HIẾU	18.10.1978	10145	09.10.2015	1.200.000	
307	ĐÀO TRUNG KIÊN	19.11.1976	10149	09.10.2015	1.200.000	
308	CHỬ LAN PHƯƠNG	09.09.1983	10159	09.10.2015	1.200.000	
309	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	26.06.1980	10163	09.10.2015	1.200.000	
310	LƯU THỊ HIỀN	10.12.1984	10223	18.11.2015	1.200.000	
311	HOÀNG TUẤN ANH	01.11.1989	10232	18.11.2015	1.200.000	
312	PHẠM MINH CHI	27.03.1986	10243	18.11.2015	1.200.000	
313	VŨ MẠNH HÙNG	17.11.1983	10244	18.11.2015	1.200.000	
314	NGUYỄN THỊ MAI	17.01.1989	10311	08.01.2016	1.200.000	
315	ĐỖ TOÀN THẮNG	15.04.1975	10322	08.01.2016	1.200.000	
316	TRẦN CÔNG VĂN	26.02.1964	10331	08.01.2016	1.200.000	
317	PHẠM NGỌC HẢI	08.12.1970	10332	15.10.2020	1.200.000	
318	TRỊNH MẠNH QUỲNH	21.04.1989	10379	15.07.2021	1.200.000	
319	NGUYỄN THỊ HỒNG TRANG	29.01.1990	10562	03.02.2016	1.200.000	
320	TRẦN SỸ HOÀNG	18.07.1989	10564	03.02.2016	1.200.000	
321	PHẠM VĂN THUẬN	01.09.1976	10565	18.06.2020	1.200.000	
322	BÙI THANH HẢI	26.01.1980	10570	03.02.2016	1.200.000	
323	NGÔ THỊ THU HIỀN	30.08.1984	10571	03.02.2016	1.200.000	
324	HOÀNG TUẤN ANH	20.02.1987	10584	18.11.2022	1.200.000	
325	NGUYỄN THẾ ANH	01.01.1989	10621	04.03.2016	1.200.000	
326	BÙI VĂN SƠN	17.06.1976	10630	04.03.2016	1.200.000	
327	PHẠM THỊ ANH THOAN	04.07.1984	10631	04.03.2016	1.200.000	
328	TRẦN VĂN BÌNH	08.01.1987	10634	04.03.2016	1.200.000	
329	DƯƠNG TUẤN NGỌC	04.10.1955	10635	04.03.2016	1.200.000	
330	TRẦN THỊ THUY DUNG	24.10.1985	10726	12.04.2016	1.200.000	
331	LÊ QUỐC NHỊ	12.09.1961	10914	17.06.2016	1.200.000	
332	NGUYỄN CAO HÙNG	15.07.1979	10918	17.06.2016	1.200.000	
333	LÊ MINH CÔNG	22.06.1980	10919	17.06.2016	1.200.000	
334	NGUYỄN THỊ LUYẾN	24.05.1982	10924	17.06.2016	1.200.000	
335	LÊ CAO CƯỜNG	12.11.1980	10936	17.06.2016	1.200.000	
336	TRẦN MẠNH TÙNG	22.11.1985	10938	17.06.2016	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
337	ĐỖ XUÂN ĐẰM	07.01.1973	10947	25.01.2018	1.200.000	
338	BÙI QUỐC HOÀNG	12.08.1976	11074	19.07.2016	1.200.000	
339	HỒ DIỄN TRUNG	14.03.1989	11085	19.07.2016	1.200.000	
340	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	10.01.1986	11086	19.07.2016	1.200.000	
341	ĐÌNH THỊ KIM ANH	08.10.1982	11095	19.07.2016	1.200.000	
342	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	03.02.1986	11102	19.07.2016	1.200.000	
343	ĐẶNG XUÂN ĐỊNH	02.08.1975	11103	19.07.2016	1.200.000	
344	ĐÀM TÙNG ANH	19.09.1980	11277	07.10.2016	1.200.000	
345	NGUYỄN THỊ HUYỀN	10.07.1979	11292	07.10.2016	1.200.000	
346	NGUYỄN MINH ĐẠO	05.03.1952	11298	07.10.2016	1.200.000	
347	NGUYỄN VĂN HÙNG	16.01.1987	11309	05.05.2017	1.200.000	
348	LÊ ÁNH HUYỀN MÂY	05.08.1988	11445	14.11.2016	1.200.000	
349	NGUYỄN XUÂN ĐẠO	24.10.1977	11456	14.11.2016	1.200.000	
350	PHÙNG VĂN CẦU	09.09.1979	11463	14.11.2016	1.200.000	
351	PHẠM ĐẠI BÁCH	22.02.1985	11466	14.11.2016	1.200.000	
352	HOÀNG ĐỨC NGỌC	03.08.1975	11663	12.01.2017	1.200.000	
353	NGUYỄN VĂN MINH	23.01.1981	11671	17.04.2020	1.200.000	
354	NGUYỄN XUÂN BẰNG	11.05.1990	11677	12.01.2017	1.200.000	
355	LÊ VĂN LÃNG	24.12.1983	11678	12.01.2017	1.200.000	
356	PHAN QUYẾT THẮNG	02.09.1973	11681	12.01.2017	1.200.000	
357	ĐỖ MẠNH HÙNG	30.03.1986	11790	22.03.2017	1.200.000	
358	NGUYỄN THÀNH LONG	13.07.1989	11791	22.03.2017	1.200.000	
359	ĐỒNG NAM ĐÀN	13.10.1982	11793	22.03.2017	1.200.000	
360	ĐỖ NHƯ QUỲNH	29.04.1986	11800	22.03.2017	1.200.000	
361	LƯƠNG THỊ THU HẰNG	15.05.1990	11815	08.01.2021	1.200.000	
362	PHAN KẾ HIỀN	22.04.1983	11839	11.04.2017	1.200.000	
363	ĐỖ KIM HẢO	02.09.1980	11842	11.04.2017	1.200.000	
364	ĐOÀN TỬ TÍCH PHƯỚC	28.09.1978	11846	11.04.2017	1.200.000	
365	LÊ HOÀNG LAN	19.04.1961	11924	05.05.2017	1.200.000	
366	PHAN THỊ SÁNH	15.02.1982	11931	05.05.2017	1.200.000	
367	LÂM VĂN MẠNH	03.02.1961	11943	05.05.2017	1.200.000	
368	HOÀNG VĂN LIÊM	29.08.1989	11950	05.05.2017	1.200.000	
369	BÙI THỊ HỒNG DƯƠNG	17.12.1991	11951	05.05.2017	1.200.000	
370	NGUYỄN THỊ NGỌC GIAO	03.03.1987	11994	22.05.2017	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
371	ĐẶNG MINH CHIẾN	13.04.1990	12013	22.05.2017	1.200.000	
372	NGUYỄN ĐỨC HÙNG	17.03.1984	12015	22.05.2017	1.200.000	
373	NGUYỄN TUỆ PHƯƠNG	10.04.1988	12072	20.06.2017	1.200.000	
374	DƯƠNG TRUNG KIÊN	22.08.1990	12073	20.06.2017	1.200.000	
375	NGUYỄN VĂN LAI	01.10.1976	12077	20.06.2017	1.200.000	
376	NGUYỄN THỊ MAI TRANG	14.07.1988	12079	20.06.2017	1.200.000	
377	PHẠM HỒNG HẢI	04.11.1981	12086	20.06.2017	1.200.000	
378	VŨ TUẤN ANH	18.01.1991	12097	17.03.2022	1.200.000	
379	THÂN THỊ HƯƠNG	04.08.1985	12158	21.07.2017	1.200.000	
380	ĐÀO THỊ LỆ THU	15.07.1986	12261	16.08.2017	1.200.000	
381	NGUYỄN THỊ HIỀN	20.08.1987	12262	16.08.2017	1.200.000	
382	TRẦN ANH TÚ	28.09.1985	12263	16.08.2017	1.200.000	
383	LÊ VĂN THƯ	30.07.1987	12292	31.08.2017	1.200.000	
384	TỔNG THỊ MINH HƯƠNG	13.01.1962	12294	31.08.2017	1.200.000	
385	VŨ THỊ HUYỀN	08.01.1986	12365	22.09.2017	1.200.000	
386	NGUYỄN TRUNG HIẾU	29.03.1988	12371	22.09.2017	1.200.000	
387	VŨ VĂN NHẬT	21.09.1985	12547	10.11.2017	1.200.000	
388	PHẠM THỊ DÂN	15.06.1962	12668	06.03.2019	1.200.000	
389	NGUYỄN NGỌC ĐẠT	03.11.1985	12696	29.12.2017	1.200.000	
390	NGUYỄN VĂN DŨNG	16.04.1980	12701	29.12.2017	1.200.000	
391	NGUYỄN THỊ NHÀN	22.09.1984	12708	29.12.2017	1.200.000	
392	HOÀNG VĂN SẢN	29.05.1991	12713	29.12.2017	1.200.000	
393	NGUYỄN VĂN LÂM	21.04.1960	12714	29.12.2017	1.200.000	
394	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	31.07.1984	12718	29.12.2017	1.200.000	
395	TRẦN THỊ KIM HỒNG	23.05.1962	12725	29.12.2017	1.200.000	
396	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	20.11.1982	12727	29.12.2017	1.200.000	
397	PHẠM HẢI ANH	29.08.1991	12728	29.12.2017	1.200.000	
398	LÊ ĐÌNH CHINH	05.11.1991	12778	07.01.2022	1.200.000	
399	NGUYỄN THỊ THÚY	12.02.1984	12783	31.01.2018	1.200.000	
400	LÊ NGỌC DŨNG	02.09.1978	12850	06.02.2018	1.200.000	
401	BÙI THỊ NHÂM	01.05.1989	12854	06.02.2018	1.200.000	
402	TẠ QUANG TRANG	26.12.1983	12860	06.02.2018	1.200.000	
403	HOÀNG THÙY DƯƠNG	16.12.1988	12931	19.03.2018	1.200.000	
404	NGUYỄN ANH ĐOÀN	19.01.1992	12936	19.03.2018	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
405	NGUYỄN THỊNH HOÀNG	06.09.1983	12938	19.03.2018	1.200.000	
406	NGUYỄN THỊ YẾN	05.10.1992	12943	30.03.2021	1.200.000	
407	TRẦN THỊ TỈNH	19.11.1987	13064	18.04.2018	1.200.000	
408	ĐẶNG HỮU TUẤN	03.02.1987	13069	18.04.2018	1.200.000	
409	HÀN LÊ HIẾU	12.04.1960	13070	18.04.2018	1.200.000	
410	TRỊNH THỊ HÀ	13.05.1975	13078	18.04.2018	1.200.000	
411	ĐỖ THỊ QUY	20.06.1958	13080	18.04.2018	1.200.000	
412	BÙI VĂN THÀNH	19.02.1984	13082	18.04.2018	1.200.000	
413	TRỊNH THỊ MAI HƯƠNG	15.04.1992	13083	18.04.2018	1.200.000	
414	HOÀNG THẾ SƠN	22.08.1973	13085	02.10.2019	1.200.000	
415	NGUYỄN LAN ANH	07.03.1990	13086	18.04.2018	1.200.000	
416	TẠ ĐỨC NHẬT	17.11.1992	13120	11.05.2018	1.200.000	
417	NGUYỄN HUY CƯỜNG	28.01.1980	13121	11.05.2018	1.200.000	
418	PHẠM XUÂN NGHĨA	22.01.1977	13187	17.11.2023	1.200.000	
419	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	17.09.1992	13200	07.06.2018	1.200.000	
420	NGUYỄN TIẾN THI	09.04.1981	13207	07.06.2018	1.200.000	
421	PHẠM THỊ HỒNG MINH	03.09.1988	13513	30.07.2018	1.200.000	
422	LÊ NGỌC THẮNG	27.05.1986	13521	30.07.2018	1.200.000	
423	LÊ THỊ LÂM	01.08.1989	13525	30.07.2018	1.200.000	
424	NGUYỄN HOÀNG SƠN	25.11.1958	13527	30.07.2018	1.200.000	
425	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	28.07.1976	13531	30.07.2018	1.200.000	
426	PHẠM LỆ QUYÊN	02.02.1986	13616	13.09.2018	1.200.000	
427	TRẦN HỮU THUNG	11.03.1991	13619	14.07.2023	1.200.000	
428	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	01.05.1990	13621	13.09.2018	1.200.000	
429	NGUYỄN QUANG HUY	07.09.1982	13624	13.09.2018	1.200.000	
430	LƯƠNG THỊ THƯƠNG HUYỀN	06.12.1986	13633	13.09.2018	1.200.000	
431	TRẦN HÙNG CƯỜNG	06.11.1978	13648	13.09.2018	1.200.000	
432	NGUYỄN THỊ XUÂN	03.02.1984	13734	25.10.2018	1.200.000	
433	TRỊNH NGỌC TUẤN	15.04.1989	13746	25.10.2018	1.200.000	
434	NGUYỄN THỊ THU THỦY	04.09.1975	13749	25.10.2018	1.200.000	
435	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	21.03.1993	13859	19.11.2018	1.200.000	
436	ĐINH THỊ CHÚC	10.08.1992	13864	19.11.2018	1.200.000	
437	CHÂU THỊ MINH CHI	28.04.1963	13865	19.11.2018	1.200.000	
438	NGUYỄN VĂN HIẾU	17.07.1989	13879	19.11.2018	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
439	ĐỒNG VĂN VINH	17.09.1986	13906	10.03.2021	1.200.000	
440	PHẠM VĂN HƠN	02.06.1990	13970	15.01.2019	1.200.000	
441	PHAN VĂN KHÁNH	22.07.1986	13987	15.01.2019	1.200.000	
442	NGUYỄN THÙY ANH	09.02.1993	13991	15.01.2019	1.200.000	
443	LÊ THỊ DUNG	16.10.1991	13998	15.01.2019	1.200.000	
444	TỪ THỊ THU HUYỀN	29.04.1978	14008	15.01.2019	1.200.000	
445	PHẠM THÀNH NAM	18.09.1990	14009	15.01.2019	1.200.000	
446	NGUYỄN THANH QUANG	06.07.1972	14010	15.01.2019	1.200.000	
447	KIỀU THỊ THÚY	20.06.1993	14021	15.01.2019	1.200.000	
448	NGUYỄN MINH TÂM	06.08.1993	14043	20.02.2019	1.200.000	
449	KIM THỊ HỒNG	20.10.1983	14053	20.02.2019	1.200.000	
450	NGUYỄN HẢI ÂU	17.12.1976	14061	20.02.2019	1.200.000	
451	LƯƠNG QUANG NGỌC MINH	18.08.1991	14062	20.02.2019	1.200.000	
452	LÊ TUẤN ANH	28.02.1986	14063	20.02.2019	1.200.000	
453	TRẦN QUANG	23.11.1987	14155	15.03.2019	1.200.000	
454	LÊ THỊ KIM HUỆ	24.12.1989	14165	15.03.2019	1.200.000	
455	MAI QUỲNH PHƯƠNG	01.01.1987	14170	15.03.2019	1.200.000	
456	BÙI NHO THẾ	28.10.1991	14287	08.05.2019	1.200.000	
457	NGUYỄN THÙY DUNG	06.02.1992	14418	10.06.2019	1.200.000	
458	VŨ ÁNH LIÊN	12.10.1993	14425	10.06.2019	1.200.000	
459	HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG	27.02.1981	14427	10.06.2019	1.200.000	
460	NGUYỄN THỊ THU THẢO	13.07.1989	14434	10.06.2019	1.200.000	
461	LÊ MẠNH TÚ	19.02.1959	14449	10.06.2019	1.200.000	
462	NGUYỄN THỊ TRÂM	29.11.1991	14457	10.06.2019	1.200.000	
463	HỒ THỊ HỒNG HÀ	23.02.1991	14459	10.06.2019	1.200.000	
464	BÙI MINH ĐẠI	10.10.1988	14486	03.01.2024	1.200.000	
465	PHAN BÁ DƯƠNG	08.04.1978	14491	05.07.2019	1.200.000	
466	VŨ THỊ HỒNG	03.03.1989	14509	05.07.2019	1.200.000	
467	LÊ THỊ THỦY	08.07.1979	14612	08.08.2019	1.200.000	
468	BÙI QUANG THẠCH	27.04.1961	14616	08.08.2019	1.200.000	
469	NGUYỄN THỊ HẠ	01.03.1984	14620	08.08.2019	1.200.000	
470	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	04.09.1993	14622	08.08.2019	1.200.000	
471	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	28.01.1984	14629	08.08.2019	1.200.000	
472	NGUYỄN VĂN HƯNG	03.12.1993	14638	08.08.2019	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
473	LÊ THANH HOA	10.07.1965	14644	08.08.2019	1.200.000	
474	LÊ THỊ THƯƠNG	19.03.1992	14649	08.08.2019	1.200.000	
475	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	24.03.1993	14651	08.08.2019	1.200.000	
476	TẠ ĐỨC THÀNH	23.12.1962	14783	27.09.2019	1.200.000	
477	DƯƠNG TRUNG KIÊN	20.05.1994	14784	27.09.2019	1.200.000	
478	NGUYỄN HỮU CHẤT	02.04.1990	14785	27.09.2019	1.200.000	
479	MAI CHÍ ĐỨC	04.02.1990	14791	27.09.2019	1.200.000	
480	NGUYỄN THỊ HẢO	15.04.1964	14796	27.09.2019	1.200.000	
481	NGUYỄN PHONG HÒA	01.04.1957	14865	14.10.2019	1.200.000	
482	ĐẶNG THỊ HUYỀN	13.03.1992	14893	11.11.2019	1.200.000	
483	TRỊNH XUÂN ĐỨC	09.08.1986	14911	11.11.2019	1.200.000	
484	TRẦN NGỌC THẮNG	26.02.1984	15019	29.11.2019	1.200.000	
485	TRẦN THỊ THƯƠNG	01.09.1994	15028	29.11.2019	1.200.000	
486	ĐỒNG PHÚ VIỆT	17.05.1994	15031	29.11.2019	1.200.000	
487	PHẠM THỊ LIÊN	26.08.1964	15035	29.11.2019	1.200.000	
488	DƯƠNG THỊ XUÂN CẢNH	28.08.1964	15044	29.11.2019	1.200.000	
489	MAI THU HÀ	23.04.1982	15059	29.11.2019	1.200.000	
490	ĐÀO HỒNG NGỌC	11.08.1975	15239	11.02.2020	1.200.000	
491	BÙI THỊ HẢI YẾN	15.02.1992	15247	11.02.2020	1.200.000	
492	DƯƠNG ĐỨC TRANG	22.08.1992	15248	11.02.2020	1.200.000	
493	PHẠM HẢI LONG	05.10.1990	15253	06.04.2023	1.200.000	
494	NGUYỄN NGỌC AN	29.09.1987	15259	11.02.2020	1.200.000	
495	TRẦN XUÂN LONG	14.09.1976	15266	11.02.2020	1.200.000	
496	NGÔ VĂN TÙNG	17.08.1991	15268	11.02.2020	1.200.000	
497	NGUYỄN THU HƯƠNG	05.09.1981	15281	11.02.2020	1.200.000	
498	LÂM THỊ TRÂM ANH	28.09.1994	15288	11.02.2020	1.200.000	
499	BÙI THỊ HƯƠNG MƠ	01.01.1982	15292	11.02.2020	1.200.000	
500	LÊ HỒNG TUẤN	14.08.1959	15293	11.02.2020	1.200.000	
501	HOÀNG THỊ MỸ HOA	11.11.1991	15463	30.03.2020	1.200.000	
502	LÃNG HỒNG NINH	25.12.1992	15468	30.03.2020	1.200.000	
503	NGUYỄN THANH ĐỊNH	22.01.1992	15470	30.03.2020	1.200.000	
504	LƯU THỊ DUNG	17.03.1993	15472	30.03.2020	1.200.000	
505	DƯƠNG THỊ KIỀU LOAN	22.10.1993	15477	30.03.2020	1.200.000	
506	NGUYỄN THỊ TUYẾT	20.10.1961	15482	30.03.2020	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
507	PHẠM ANH THƯ	15.11.1976	15489	30.03.2020	1.200.000	
508	HOÀNG THỊ PHƯỢNG	21.07.1986	15491	30.03.2020	1.200.000	
509	TRẦN THỊ HUYỀN	20.07.1980	15500	17.04.2020	1.200.000	
510	ĐÀM ĐỨC TÂM	24.12.1988	15574	27.05.2020	1.200.000	
511	HOÀNG THỊ HUYỀN	07.02.1993	15585	27.05.2020	1.200.000	
512	NGUYỄN THU HOÀI	28.09.1991	15586	27.05.2020	1.200.000	
513	BÙI VĂN HOA	28.09.1961	15600	27.05.2020	1.200.000	
514	VŨ XUÂN BÌNH	20.06.1980	15602	27.05.2020	1.200.000	
515	NGUYỄN THỊ LAN	01.01.1993	15769	25.06.2020	1.200.000	
516	TĂNG THỊ THÚY VINH	27.08.1981	15772	25.06.2020	1.200.000	
517	NGUYỄN TÙNG HOA	15.05.1994	15787	25.06.2020	1.200.000	
518	TRẦN HOA XUÂN	12.12.1991	15802	25.06.2020	1.200.000	
519	ĐINH THỊ THU HẰNG	26.10.1993	15803	25.06.2020	1.200.000	
520	TRẦN HỒNG HẠNH	08.12.1992	15806	25.06.2020	1.200.000	
521	BÙI THỊ CHÂU	20.11.1993	15816	13.07.2020	1.200.000	
522	NGUYỄN KIM NGÂN	30.01.1993	15821	13.07.2020	1.200.000	
523	CAO VĂN HIẾU	14.06.1981	15825	13.07.2020	1.200.000	
524	NGUYỄN BÍCH HÀ	24.04.1991	15829	13.07.2020	1.200.000	
525	NÔNG VĂN NGHĨA	18.04.1962	15833	13.07.2020	1.200.000	
526	LÊ ANH NGỌC	26.10.1979	15835	25.09.2023	1.200.000	
527	LÊ ANH DŨNG	20.05.1972	15852	13.07.2020	1.200.000	
528	TRƯƠNG CÔNG ĐỨC	05.08.1991	15977	07.08.2020	1.200.000	
529	NGUYỄN THỊ SÂM	10.06.1992	15982	07.08.2020	1.200.000	
530	NGUYỄN THỊ ĐIỂN	03.03.1992	15983	07.08.2020	1.200.000	
531	CHU QUANG PHONG	04.07.1983	15990	07.08.2020	1.200.000	
532	ĐẶNG QUỐC HOÀN	09.01.1980	15991	07.08.2020	1.200.000	
533	NGUYỄN BÌNH KHANG	26.02.1959	16001	07.08.2020	1.200.000	
534	HÀ THỊ SON	29.04.1991	16014	17.08.2020	1.200.000	
535	CHU THỊ NGÀ	02.10.1963	16179	21.09.2020	1.200.000	
536	PHÙNG VĂN HÀO	07.04.1960	16180	21.09.2020	1.200.000	
537	HỒ MINH LINH	05.04.1986	16183	21.09.2020	1.200.000	
538	NGUYỄN THỊ CÁCH	21.01.1994	16190	21.09.2020	1.200.000	
539	LÊ THỊ MAI ANH	22.10.1992	16194	21.09.2020	1.200.000	
540	NGUYỄN XUÂN THÀNH	15.02.1989	16197	21.09.2020	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
541	ĐƯỜNG KHÁNH NGÂN	15.06.1990	16206	21.09.2020	1.200.000	
542	NGUYỄN THỊ KIM ANH	13.01.1986	16233	10.01.2023	1.200.000	
543	NGUYỄN MẠNH HÀ	06.06.1958	16356	20.10.2020	1.200.000	
544	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA	29.05.1994	16358	20.10.2020	1.200.000	
545	LÊ ANH TUYỀN	20.09.1993	16361	20.10.2020	1.200.000	
546	PHAN THỊ PHƯƠNG	13.05.1994	16364	20.10.2020	1.200.000	
547	HOÀNG VIỆT HÀ	19.08.1993	16368	20.10.2020	1.200.000	
548	PHẠM THỊ NGỌC ANH	22.07.1993	16369	20.10.2020	1.200.000	
549	ĐẶNG BẢO VĨNH	04.06.1960	16394	20.10.2020	1.200.000	
550	LÊ GIANG NAM	08.08.1982	16472	27.11.2020	1.200.000	
551	NGUYỄN NGỌC LINH	28.02.1992	16481	27.11.2020	1.200.000	
552	ĐÀO DUY ANH	25.07.1991	16485	27.11.2020	1.200.000	
553	PHẠM THỊ DƯƠNG	30.09.1975	16491	27.11.2020	1.200.000	
554	TRẦN THỊ BÍCH NGỌC	15.10.1992	16548	31.12.2020	1.200.000	
555	NGUYỄN HỒNG SƠN	14.12.1984	16569	31.12.2020	1.200.000	
556	PHẠM VĂN HÀ	01.09.1960	16592	31.12.2020	1.200.000	
557	TRẦN MINH CHÂU	28.09.1991	16608	08.01.2021	1.200.000	
558	NGUYỄN VĂN TOÁN	01.07.1994	16611	08.01.2021	1.200.000	
559	PHAN THỊ NGỌC	20.02.1991	16614	08.01.2021	1.200.000	
560	ĐINH THỊ HỒNG NHUNG	04.02.1993	16618	08.01.2021	1.200.000	
561	NGUYỄN THỊ HIỀN	25.01.1994	16619	08.01.2021	1.200.000	
562	NGÔ THỊ HỒNG	25.08.1993	16622	08.01.2021	1.200.000	
563	NGUYỄN THỊ MAI	05.02.1993	16627	08.01.2021	1.200.000	
564	PHẠM THU CHÀ	27.02.1993	16630	08.01.2021	1.200.000	
565	NGUYỄN TUẤN ANH	29.03.1992	16638	08.01.2021	1.200.000	
566	NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	19.04.1992	16841	22.02.2021	1.200.000	
567	VŨ THỊ HƯỜNG	29.09.1994	16843	22.02.2021	1.200.000	
568	LÊ THỊ BÍCH HẢI	27.09.1989	16846	22.02.2021	1.200.000	
569	NGUYỄN THỊ YẾN	03.06.1995	16848	22.02.2021	1.200.000	
570	BÙI CÔNG DŨNG	12.10.1994	16850	22.02.2021	1.200.000	
571	PHAN THỊ CHINH	14.10.1994	16855	22.02.2021	1.200.000	
572	NGUYỄN THỊ MINH TÂM	13.02.1988	16857	22.02.2021	1.200.000	
573	TRỊNH NGỌC BẢO KIÊN	12.10.1991	16859	22.02.2021	1.200.000	
574	HOÀNG THƯƠNG HÀ	13.10.1993	16861	22.02.2021	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
575	LÊ QUANG MINH	24.08.1960	16968	10.03.2021	1.200.000	
576	LÊ THÚY AN	02.11.1989	16977	10.03.2021	1.200.000	
577	HOÀNG VĂN MẠNH	20.08.1960	16989	10.03.2021	1.200.000	
578	NGUYỄN THỊ HẰNG	11.01.1992	16990	10.03.2021	1.200.000	
579	PHẠM NGỌC OANH	20.10.1995	16999	10.03.2021	1.200.000	
580	VÕ THANH THỦY	17.11.1994	17053	30.03.2021	1.200.000	
581	ĐÀO THỊ LAN	04.12.1992	17058	30.03.2021	1.200.000	
582	PHƯƠNG THỊ NGỌC MAI	14.10.1992	17067	30.03.2021	1.200.000	
583	HOÀNG THỊ THU HIỀN	19.12.1993	17069	30.03.2021	1.200.000	
584	NGUYỄN TRỌNG HOÀNG	15.07.1993	17075	30.03.2021	1.200.000	
585	NGUYỄN THỊ HỒNG GẮM	20.01.1979	17326	09.06.2021	1.200.000	
586	TRẦN SƠN HÀ	22.07.1981	17338	09.06.2021	1.200.000	
587	ĐỖ XUÂN TUẤN	13.03.1981	17343	09.06.2021	1.200.000	
588	HOÀNG THỊ HƯƠNG GIANG	12.05.1996	17348	09.06.2021	1.200.000	
589	TIẾT PHẠM NGỌC ĐIỆP	06.09.1993	17352	09.06.2021	1.200.000	
590	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	11.03.1993	17355	09.06.2021	1.200.000	
591	LÊ THỊ VÂN ANH	16.09.1979	17395	02.07.2021	1.200.000	
592	VŨ MẠNH HÙNG	16.08.1960	17402	02.07.2021	1.200.000	
593	TRƯƠNG THỊ MỸ HÒA	29.06.1993	17408	02.07.2021	1.200.000	
594	NGÔ HÙNG CƯỜNG	21.09.1981	17416	02.07.2021	1.200.000	
595	LÊ VĂN CHÚC	10.10.1993	17417	02.07.2021	1.200.000	
596	DƯƠNG THỊ CHÂM	01.09.1991	17430	02.07.2021	1.200.000	
597	NGUYỄN TUẤN ANH	01.01.1962	17433	02.07.2021	1.200.000	
598	NGUYỄN BÙI ANH TUẤN	11.11.1984	17434	02.07.2021	1.200.000	
599	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	22.09.1977	17462	15.07.2021	1.200.000	
600	PHƯƠNG NHUỆ GIANG	30.10.1989	17468	15.07.2021	1.200.000	
601	HOÀNG THỊ THU TRANG	19.08.1995	17477	15.07.2021	1.200.000	
602	TRẦN CÔNG MINH	20.01.1992	17482	15.07.2021	1.200.000	
603	NGUYỄN THỊ THU TRANG	23.09.1995	17483	15.07.2021	1.200.000	
604	LÊ THỊ TUYẾT LAN	01.11.1986	17491	15.07.2021	1.200.000	
605	NGUYỄN THỊ MỸ	25.05.1992	17500	15.07.2021	1.200.000	
606	PHƯƠNG HỮU OANH	05.01.1959	17508	15.07.2021	1.200.000	
607	NGUYỄN HẢI YẾN	30.12.1991	17550	14.09.2021	1.200.000	
608	TRƯƠNG THỊ VÀNG	26.09.1994	17558	14.09.2021	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
609	VŨ VĂN MẠNH	27.04.1995	17561	14.09.2021	1.200.000	
610	LÂM THỊ MAI ANH	22.12.1981	17568	14.09.2021	1.200.000	
611	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	20.03.1995	17571	14.09.2021	1.200.000	
612	PHẠM THỊ VÂN ANH	05.07.1994	17582	14.09.2021	1.200.000	
613	TRẦN THỊ LỊCH	27.09.1965	17583	14.09.2021	1.200.000	
614	NGUYỄN THỊ THÚY	02.02.1992	17600	30.09.2021	1.200.000	
615	LÊ ĐÌNH TUYẾN	26.02.1992	17700	19.11.2021	1.200.000	
616	VŨ KHÁNH CHI	14.07.1995	17707	19.11.2021	1.200.000	
617	NGUYỄN VĂN HOÀNG	09.02.1994	17719	19.11.2021	1.200.000	
618	NGUYỄN KHẮC DƯƠNG	07.05.1990	17883	16.12.2021	1.200.000	
619	VŨ KIỀU OANH	20.10.1993	17906	05.08.2022	1.200.000	
620	NGÔ CHÍ HƯNG	26.02.1991	17907	07.01.2022	1.200.000	
621	NGUYỄN VĂN HẠNH	06.01.1959	17911	07.01.2022	1.200.000	
622	NGUYỄN DIỆP LINH	13.01.1992	17917	07.01.2022	1.200.000	
623	TRẦN NGỌC HƯƠNG	30.05.1959	18015	11.02.2022	1.200.000	
624	NGUYỄN THÀNH TRUNG	05.02.1986	18018	11.02.2022	1.200.000	
625	LÊ VĂN THUẬN	28.06.1977	18029	28.02.2022	1.200.000	
626	HOÀNG LIÊN PHƯƠNG	22.03.1966	18038	28.02.2022	1.200.000	
627	BÙI THỊ BÍCH PHƯƠNG	09.08.1993	18166	20.04.2022	1.200.000	
628	LÊ THỊ HẰNG	16.07.1995	18167	20.04.2022	1.200.000	
629	ĐINH THỊ THANH HUYỀN	02.08.1978	18169	20.04.2022	1.200.000	
630	NGUYỄN CÔNG TRÚ	01.01.1959	18172	20.04.2022	1.200.000	
631	ĐẶNG VĂN QUÂN	12.06.1984	18176	20.04.2022	1.200.000	
632	KHUẤT THỊ HUYỀN TRANG	02.10.1992	18183	20.04.2022	1.200.000	
633	PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	14.11.1995	18270	07.06.2022	1.200.000	
634	PHẠM THỊ HƯƠNG	04.07.1988	18272	07.06.2022	1.200.000	
635	BÙI THỊ THẨM	05.07.1986	18275	07.06.2022	1.200.000	
636	LƯU TIẾN MẠNH	13.01.1996	18278	07.06.2022	1.200.000	
637	LÊ XUÂN SƠN	11.09.1961	18281	07.06.2022	1.200.000	
638	TRẦN THỊ NGỌC	11.11.1990	18375	06.07.2022	1.200.000	
639	BÙI THỊ HIỀN	02.05.1994	18377	06.07.2022	1.200.000	
640	ĐỖ THỊ MINH THU	01.04.1995	18382	06.07.2022	1.200.000	
641	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	06.08.1996	18388	06.07.2022	1.200.000	
642	PHẠM THỊ TRANG	23.11.1991	18392	06.07.2022	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
643	TRƯƠNG THỊ DUY TIÊN	04.01.1992	18395	06.07.2022	1.200.000	
644	CHU ĐÌNH HẠNH	20.07.1992	18451	10.08.2022	1.200.000	
645	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	04.12.1995	18454	10.08.2022	1.200.000	
646	NGUYỄN VĂN LUẬT	25.02.1960	18459	10.08.2022	1.200.000	
647	TRỊNH THỊ HỒNG LIÊN	12.08.1994	18463	10.08.2022	1.200.000	
648	NGUYỄN TỔ HẠNH	30.06.1966	18527	05.09.2022	1.200.000	
649	LÊ THỊ HẰNG	17.04.1995	18532	05.09.2022	1.200.000	
650	VŨ THỊ NGỌC ANH	24.04.1995	18547	05.09.2022	1.200.000	
651	NGUYỄN THỊ TRANG	12.05.1990	18639	12.10.2022	1.200.000	
652	TRỊNH VĂN DŨNG	02.02.1989	18640	12.10.2022	1.200.000	
653	ĐÀO THU HẰNG	23.11.1984	18669	12.10.2022	1.200.000	
654	HOÀNG DƯƠNG	03.12.1976	18670	12.10.2022	1.200.000	
655	LÊ VƯƠNG	09.06.1991	18674	12.10.2022	1.200.000	
656	NGUYỄN THỊ KIM ANH	15.07.1993	18684	12.10.2022	1.200.000	
657	NGUYỄN THỊ CẨM CHI	12.04.1993	18765	03.11.2022	1.200.000	
658	NGUYỄN ĐÌNH DUY	22.04.1986	18769	03.11.2022	1.200.000	
659	NGUYỄN THỊ THỦY	22.10.1993	18772	03.11.2022	1.200.000	
660	TRIỆU THỊ YẾN	15.10.1993	18778	03.11.2022	1.200.000	
661	PHẠM VĂN THẢO	29.07.1997	18886	05.12.2022	1.200.000	
662	ĐOÀN THỊ ÁNH HỒNG	26.04.1996	18898	05.12.2022	1.200.000	
663	HÀ THỊ DIỆU NHUNG	03.08.1996	18903	05.12.2022	1.200.000	
664	CAO THỊ NHUNG	12.10.1984	18906	05.12.2022	1.200.000	
665	NGUYỄN VĂN LONG	03.04.1996	19042	10.01.2023	1.200.000	
666	TRẦN HẢI NAM	04.12.1997	19044	10.01.2023	1.200.000	
667	BÙI MẠNH TUẤN	21.08.1995	19053	10.01.2023	1.200.000	
668	PHẠM TRUNG ĐỨC	18.10.1969	19056	10.01.2023	1.200.000	
669	LÒ MINH DŨNG	04.10.1996	19057	10.01.2023	1.200.000	
670	PHẠM ĐÌNH TÚ	27.06.1991	19063	10.01.2023	1.200.000	
671	BÙI THỊ NGỌC HUYỀN	06.08.1997	19064	10.01.2023	1.200.000	
672	LƯƠNG THANH LƯỢNG	14.11.1986	19229	13.03.2023	1.200.000	
673	PHẠM THỊ CHINH	25.10.1995	19231	13.03.2023	1.200.000	
674	MAI THỊ HƯƠNG CHANH	24.04.1990	19238	13.03.2023	1.200.000	
675	NGỌ THỊ NHÂN	18.12.1995	19250	13.03.2023	1.200.000	
676	LÊ VĂN LONG	02.09.1960	19268	13.03.2023	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
677	PHẠM THỊ HƯƠNG	05.10.1990	19269	13.03.2023	1.200.000	
678	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	02.04.1994	19294	13.03.2023	1.200.000	
679	TRẦN NHẬT QUANG	27.12.1987	19365	27.03.2023	1.200.000	
680	NGUYỄN VĂN HÀ	10.12.1988	19386	06.04.2023	1.200.000	
681	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	20.12.1996	19389	06.04.2023	1.200.000	
682	BÙI VĂN DỰ	05.06.1993	19395	06.04.2023	1.200.000	
683	PHẠM HẠNH TRANG	24.09.1993	19399	06.04.2023	1.200.000	
684	NGUYỄN THU HUYỀN	01.08.1995	19407	06.04.2023	1.200.000	
685	NGUYỄN THỊ MAI ANH	18.01.1993	19561	11.05.2023	1.200.000	
686	MẠC TRƯỜNG GIANG	08.08.1995	19566	11.05.2023	1.200.000	
687	CAO THỊ KHANG	06.07.1992	19571	11.05.2023	1.200.000	
688	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	15.12.1994	19572	11.05.2023	1.200.000	
689	LÊ THỊ THÙY	05.05.1996	19584	11.05.2023	1.200.000	
690	NGUYỄN CÔNG TUẤN	02.10.1975	19589	11.05.2023	1.200.000	
691	HOÀNG ANH ĐỨC	23.04.1995	19663	12.06.2023	1.200.000	
692	VI THỊ HUYỀN	11.01.1995	19672	12.06.2023	1.200.000	
693	NGUYỄN THỊ QUỲNH	22.12.1991	19677	12.06.2023	1.200.000	
694	NGUYỄN NGỌC ÁNH	03.09.1990	19741	04.07.2023	1.200.000	
695	TRẦN VĂN ANH	24.12.1997	19920	08.08.2023	1.200.000	
696	TRẦN TUẤN ANH	26.10.1992	19921	08.08.2023	1.200.000	
697	VŨ NGỌC QUANG	24.09.1996	19936	08.08.2023	1.200.000	
698	TRƯƠNG HỒNG QUANG	10.01.1987	19937	08.08.2023	1.200.000	
699	NGUYỄN THỊ QUỲNH THƠ	04.09.1995	19939	08.08.2023	1.200.000	
700	PHẠM HỒNG TRANG	20.10.1997	19946	08.08.2023	1.200.000	
701	NGUYỄN THỊ HIẾU	03.07.1970	20062	25.09.2023	1.200.000	
702	PHẠM BÁ NGỌC HOÀNG	29.02.1996	20066	25.09.2023	1.200.000	
703	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	20.07.1997	20071	25.09.2023	1.200.000	
704	NGUYỄN THỊ VIỆT MỸ	18.06.1998	20079	25.09.2023	1.200.000	
705	HOÀNG MẠNH TUẤN	13.08.1995	20103	25.09.2023	1.200.000	
706	VŨ VĂN ĐỊNH	31.01.1986	20124	03.10.2023	1.200.000	
707	NGUYỄN THIÊN PHÚC	03.11.1993	20126	03.10.2023	1.200.000	
708	NGUYỄN THÙY CHI	26.10.1996	20132	03.10.2023	1.200.000	
709	NGUYỄN VĂN BIÊN	30.05.1961	20133	03.10.2023	1.200.000	
710	NGUYỄN HƯƠNG LIÊN	19.08.1996	20142	03.10.2023	1.200.000	

VIỆT
NAM

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
711	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	10.05.1960	20307	23.11.2023	1.200.000	
712	KHÚC THỊ HÒA	02.07.1989	20321	23.11.2023	1.200.000	
713	ĐÀM THỊ LAN HƯƠNG	03.08.1989	20325	23.11.2023	1.200.000	
714	TRẦN THỊ TÂM	03.05.1995	20342	23.11.2023	1.200.000	
715	ĐINH THÙY DUNG	15.01.1992	20529	08.12.2023	1.200.000	
716	DƯƠNG QUANG DŨNG	16.06.1996	20532	08.12.2023	1.200.000	
717	NGUYỄN XUÂN HÙNG	16.07.1962	20535	08.12.2023	1.200.000	
718	TRỊNH THỊ HƯƠNG	20.03.1994	20536	08.12.2023	1.200.000	
719	ĐỖ NỮ HÀ PHƯƠNG	16.06.1996	20548	08.12.2023	1.200.000	
720	LƯƠNG HỒNG QUANG	28.02.1962	20550	08.12.2023	1.200.000	
721	TRỊNH ĐÌNH QUÝ	01.02.1992	20551	08.12.2023	1.200.000	
722	ĐỖ ĐỨC TÀI	31.12.1995	20552	08.12.2023	1.200.000	
723	NGÔ DIỆU THANH	17.06.1987	20553	08.12.2023	1.200.000	
724	LÊ VĂN TỐI	02.06.1991	20557	08.12.2023	1.200.000	
725	VŨ THÙY TRANG	27.10.1997	20560	08.12.2023	1.200.000	
726	NGUYỄN NGỌC TRUNG	24.10.1992	20561	08.12.2023	1.200.000	
727	LÊ THỊ VÂN HÀ	21.09.1985	20670	10.01.2024	1.200.000	
728	ĐỖ THỊ THANH HẢI	11.05.1984	20673	10.01.2024	1.200.000	
729	NGUYỄN THU HẰNG	15.02.1995	20675	10.01.2024	1.200.000	
730	LÊ TRỌNG HIỀN	17.06.1996	20677	10.01.2024	1.200.000	
731	NGUYỄN THỊ NHUNG	01.10.1991	20683	10.01.2024	1.200.000	
732	VŨ THỊ THỊNH	16.03.1983	20690	10.01.2024	1.200.000	
	Tổng				885.400.000	

Người lập biểu



Trần Kim Chung

Phụ trách kế toán



Phạm Thanh Xuân

Chánh Văn phòng



Nguyễn Xuân Anh